TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/KDTM - ST
Ngày: 12 – 7 - 2019.
Về việc: Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Quang Tuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Đệ.

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà.

- *Thư ký phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Hùng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đông Anh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 35/2019/TLST-KDTM ngày 18 tháng 3 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐXXST - KDTM ngày 19 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty TNHH thiết bị TH**; trụ sở: Số KK, đường LTN, phường D, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông NSK – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông ***Bùi Đức Tài V***, sinh năm 1975; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Số XMM TT, phường TT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: **Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng ĐG**; trụ sở: Thôn Cán Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà ***Bùi Thị H*** – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông ***Đặng Hải H1***, sinh năm 1970; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn GL, xã VH, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội (Giấy ủy quyền số 01/UQ ngày 25/3/2019).

Có mặt: Đại diện nguyên đơn ông V.

Vắng mặt: Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Công ty TNHH thiết bị TH trình bày trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền:

Công ty TNHH Thiết Bị TH - người đại diện theo pháp luật: ông NSK là Tổng giám đốc (sau đây gọi là nguyên đơn) và Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng ĐG – người đại diện theo pháp luật: bà Bùi Thị H – Giám đốc (sau đây gọi là bị đơn) ký kết với nhau hợp đồng thuê thiết bị số THEQ/C/1524/1617/LT ngày 17/02/2017. Theo hợp đồng nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị là 01 cần cẩu bánh xích đã qua sử dụng để thi công công trình tại dự án nhà máy xi măng Xuân Thành, tỉnh Hà Nam; giá thuê thiết bị 01 tháng bao gồm cả VAT là 2.257.200.000 đồng, thời gian thuê tối thiểu là 02 tháng. Sau khi ký kết hợp đồng bị đơn đã chuyển khoản thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.052.000.000 đồng. Do công việc thi công kết thúc sớm nên hai bên đã thỏa thuận giảm thời gian thuê xuống còn 01 tháng. Tới ngày 20/4/2017, việc thuê thiết bị chấm dứt. Tuy nhiên bị đơn chưa thanh toán đủ cho nguyên đơn số tiền thuê thiết bị trong 01 tháng. Ngày 23/01/2018, nguyên đơn đã gửi cho bị đơn thư xác nhận về số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn tính đến ngày 31/12/2017 là 205.200.000 đồng, ngày 09/02/2018, bị đơn đã xác nhận nội dung trên cho nguyên đơn. Trước đó, ngày 09/01/2018, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 105.200.000 đồng. Như vậy theo số tiền bị đơn còn chậm thanh toán theo hợp đồng thuê thiết bị là 100.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền chậm thanh toán 100.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất 1%/tháng tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

Nguyên đơn chỉ đồng ý hòa giải nếu bị đơn trả ngay cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng chậm thanh toán và nguyên đơn sẽ rút đơn khởi kiện. Nếu bị đơn không đồng ý với phương án trên thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án đưa vụ án ra xét xử và không đồng ý với bất kỳ phương án hòa giải nào khác.

Bị đơn là Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng ĐG, do ông Đặng Hải H1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bị đơn nhất trí với lời khai của nguyên đơn về việc hai bên đã ký kết hợp đồng thuê thiết bị số THEQ/C/1524/1617/LT ngày 17/02/2017. Bị đơn cũng nhất trí lời khai của nguyên đơn về giá trị, nội dung hợp đồng cũng như quá trình thực hiện hợp đồng. Bị đơn nhất trí về số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn sau khi ký hợp đồng là 2.052.000.000 đồng. Theo hợp đồng thuê thiết bị thì kèm theo là người vận hành thiết bị của bên cho thuê. Do người vận hành thiết bị của nguyên đơn không chịu làm việc nên chủ đầu tư đã không đồng ý cho bị đơn thuê thiết bị của nguyên đơn nữa mà yêu cầu bị đơn thuê

thiết bị của đơn vị khác. Tuy nhiên bị đơn không có ý kiến gì về việc đó và hai bên đã thỏa thuận rút ngắn thời gian thuê còn 01 tháng. Bị đơn thừa nhận là có xác nhận cho thư xác nhận ngày 23/01/2018 của nguyên đơn về việc tính đến hết năm 2017 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 205.200.000 đồng. Đến ngày 09/01/2018, bị đơn tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số tiền 105.200.000 đồng. Bị đơn nhất trí với quan điểm của nguyên đơn về việc tổng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 2.157.200.000 đồng; nhất trí số tiền bị đơn chậm thanh toán cho nguyên đơn theo hợp đồng trên là 100.000.000 đồng.

Về yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn chỉ nhất trí với số tiền chậm thanh toán 100.000.000 đồng còn tiền lãi của số tiền chậm thanh toán bị đơn không nhất trí vì cách hiểu của nguyên đơn về thỏa thuận lãi trong hợp đồng là không đúng, đề nghị Tòa án giải quyết về tiền lãi chậm thanh toán theo quy định pháp luật. Bị đơn không đồng ý với nguyên đơn về phương án hòa giải mà nguyên đơn nêu ra.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn:

- Số tiền chậm thanh toán theo hợp đồng là 100.000.000 đồng.

- Tiền lãi tính đến ngày 12/7/2019 trên số tiền chậm thanh toán cụ thể như sau:

+ Số tiền chậm thanh toán 205.200.000 đồng từ 21/4/2017 đến 09/01/2018 là 8,6 tháng, số tiền chậm thanh toán: là 205.200.000 đồng x 1% x 8,6 tháng = 17.647.200 đồng.

+ Số tiền chậm thanh toán 100.000.000 đồng từ 10/01/2018 đến 12/7/2019 là 18 tháng 02 ngày nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu 18 tháng, số tiền chậm thanh toán: là 100.000.000 đồng x 1% x 18 tháng = 18.000.000 đồng.

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tính đến ngày 12/7/2019 là 35.647.200 đồng.

Bị đơn phải tiếp tục chịu lãi kể từ sau khi xét xử đến khi trả hết tiền chậm thanh toán theo lãi suất đã thỏa thuận trên số tiền chậm thanh còn thiếu tương ứng với thời gian chậm trả.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành tốt quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa là chưa chấp hành quy định về pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn tiền gốc đến thời điểm xét xử là 100.000.000 đồng và tiễn lãi chậm thanh toán là 35.647.200 đồng . Về án phí, bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Công ty TNHH Thiết Bị TH và Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng ĐG có đầy đủ tư cách pháp nhân, tham gia giao kết Hợp đồng để thực hiện hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký, các bên hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc. Căn cứ hồ sơ pháp nhân các bên; căn cứ mục đích các bên ký hợp đồng kinh tế Tòa án thụ lý vụ án Kinh doanh thương mại với quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền chậm thanh toán và tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng thuê thiết bị số THEQ/C/1524/1617/LT ngày 17/02/2017 nhận thấy:

[2.1] Việc Công ty TNHH Thiết Bị TH và Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng ĐG ký kết hợp đồng thuê thiết bị số THEQ/C/1524/1617/LT ngày 17/02/2017 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Các bên đều thống nhất giá trị, nội dung cũng như quá trình thực hiện hợp đồng; thống nhất về số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn sau khi ký hợp đồng là 2.052.000.000 đồng. Các bên đều thừa nhận đến ngày xét xử bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền chậm thanh toán của hợp đồng trên là 100.000.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả số tiền chậm thanh toán là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu lãi chậm thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán bắt đầu từ ngày 21/4/2017 đến thời điểm xét xử với mức lãi 1%/tháng tương ứng với số tiền chậm thanh toán của từng thời điểm. Các bên thỏa thuận tại điều 5 của hợp đồng về việc thanh toán trễ hạn thì áp dụng lãi suất phạt là 1%/tháng cho tổng giá trị thanh toán trễ hạn, tuy nhiên tổng số ngày thanh toán trễ hạn không quá 30 ngày. Nguyên đơn xác định thỏa thuận trên theo nguyên đơn hiểu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chậm thanh toán mà không thanh toán thì sẽ bắt đầu tính thanh toán trễ hạn. Các bên đều thừa nhận ngày 21/4/2017 hai bên chấm dứt việc thuê thiết bị và chính nguyên đơn cũng yêu cầu tính lãi của số tiền chậm thanh toán bắt đầu từ ngày 21/4/2017. Bị đơn không nhất trí với cách hiểu về thỏa thuận lãi suất phạt chậm thanh toán của nguyên đơn. Vì vậy thỏa thuận về việc thanh toán trễ hạn tại điều 5 của hợp đồng phải được hiểu là: Chỉ áp dụng lãi suất phạt 1% cho tổng giá trị thanh toán trễ hạn trong thời gian 30 ngày. Bị đơn cũng không đồng ý với việc nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán. Do vậy xác định các bên không thống nhất với nhau về lãi suất chậm thanh toán. Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Án lệ số 09/AL được Tòa án nhân dân tối cao công bố ngày 17/10/2016 áp dụng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Theo văn bản số 1127 ngày 03/12/2018 sửa đổi Thông báo số 691 ngày 13/7/2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam mức lãi suất cho vay ngắn hạn phục vụ cho hoạt động kinh doanh từ 9% đến 10,5%, lãi suất cho vay quá hạn đối với nợ gốc không vượt quá 150%; Thông báo số 26 ngày 15/01/2018 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam mức lãi suất cho vay ngắn hạn 8,7%, lãi suất cho vay quá hạn bằng 130%; Văn bản

số 970 ngày 03/7/2019 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, lãi suất cho vay ngắn hạn là 9,0%; lãi suất cho vay quá hạn đối với nợ gốc không vượt quá 150%. Lãi suất nợ quá hạn trung bình là: [(9,75% x 135%) + (8,7% x 130%) + (9% X 130%)]/3 = 12,0575%/năm.

Do mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng (12,0575%/năm) cao hơn mức lãi suất chậm thanh toán do nguyên đơn yêu cầu (1%/tháng = 12%/năm) nên lấy mức lãi suất 1%/tháng theo yêu cầu của nguyên đơn để tính tiền lãi chậm thanh toán.

Về thời gian tính lãi và tiền lãi: Các bên đều thừa nhận hợp đồng kết thúc ngày 20/4/2017. Vì vậy số tiền lãi của tiền chậm thanh toán được tính như sau:

+ Số tiền chậm thanh toán 205.200.000 đồng từ 21/4/2017 đến 09/01/2018 là 8,6 tháng, số tiền chậm thanh toán: là 205.200.000 đồng x 1% x 8,6 tháng = 17.647.200 đồng.

+ Số tiền chậm thanh toán 100.000.000 đồng từ 10/01/2018 đến 12/7/2019 là 18 tháng 02 ngày nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu 18 tháng, số tiền chậm thanh toán: là 100.000.000 đồng x 1% x 18 tháng = 18.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 12/7/2019 là: Tiền gốc 100.000.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán 35.647.200 đồng. Tổng cộng là 135.647.200 đồng.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí trên số tiền phải thanh toán là 135.647.200 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đều có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 269, 270, 271, 306 Luật Thương mại.

- Điều 30, 35, 39, 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Án lệ số 09/AL được Tòa án nhân dân tối cao công bố ngày 17/10/2016.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thiết Bị TH đối với Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng ĐG về việc tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị số THEQ/C/1524/1617/LT ngày 17/02/2017 .

Tính đến ngày 12/7/2019, Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng ĐG còn nợ Công ty TNHH Thiết Bị TH số tiền 135.647.200 (Một trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm) đồng. Trong đó tiền chậm thanh toán (nợ gốc) là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng; tiền lãi chậm thanh toán 35.647.200 (Ba mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm) đồng.

2. Buộc Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng ĐG phải thanh toán cho Công ty TNHH Thiết Bị TH tổng số tiền tính đến ngày 12/7/2019 là: 135.647.200 (Một trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm) đồng.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định của số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian còn phải thi hành.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng ĐG phải nộp số tiền 6.782.000 (Sáu triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn) đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

Công ty TNHH Thiết Bị TH được hoàn trả tiền tạm ứng án phí 3.183.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008324 ngày 11/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- *Người tham gia tố tụng.*
- *Viện KS ND h.Đông Anh.*
- *Tòa án ND TP. Hà Nội.*
- *THA huyện Đông Anh.*
- *Lưu HSơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Quang Tuyến